

dầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước trước ngày 22 tháng 6 năm 1994 hoặc theo Nghị định số 07/1998/NĐ-CP ngày 15/1/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước thuộc diện được hưởng các ưu đãi bổ sung về thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu quy định tại Nghị định số 51/1999/NĐ-CP, nếu được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư bổ sung thì chỉ được hưởng ưu đãi cho thời gian ưu đãi còn lại, kể từ ngày Nghị định số 51/1999/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.

3. Cơ sở sản xuất, kinh doanh đang hưởng các mức ưu đãi về thuế theo quy định tại Nghị định số 51/1999/NĐ-CP, nếu trong quá trình hoạt động có sự thay đổi về điều kiện hưởng ưu đãi thì phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền xem xét điều chỉnh, bổ sung hoặc chấm dứt ưu đãi trước thời hạn theo đúng quy định tại Điều 34 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP.

4. Trường hợp có sự thay đổi về chủ sở hữu (hoặc quản lý) đối với các dự án được hưởng ưu đãi về thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này thì chủ sở hữu (hoặc quản lý) mới tiếp tục được hưởng mức ưu đãi về thuế đã ghi trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trong thời gian còn lại của dự án và có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ mà chủ sở hữu (hoặc quản lý) cũ đã cam kết.

5. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Thông tư số 146/1999/TT-BTC ngày 17/12/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi).

Đối với các dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư và đã áp dụng các mức ưu đãi về thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 146/1999/TT-BTC, nếu mức ưu đãi không phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư này làm ảnh

hưởng tới quyền lợi của nhà đầu tư thì cơ quan thuế xem xét giải quyết cho các dự án đầu tư trên được hưởng theo các mức ưu đãi về thuế hướng dẫn tại Thông tư này cho thời gian ưu đãi còn lại, kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Các khoản ưu đãi về thuế cho các dự án đầu tư đã được thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực, nếu mức ưu đãi không phù hợp với mức ưu đãi theo hướng dẫn tại Thông tư này thì không xử lý truy thu hoặc hoàn trả./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

VŨ VĂN NINH

BỘ THƯƠNG MẠI

QUYẾT ĐỊNH số 305/2001/QĐ-BTM
ngày 26/3/2001 ban hành Quy chế
về hàng hóa của Cộng hòa nhân
dân Trung Hoa quá cảnh lãnh
thổ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
Việt Nam.

BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI

Căn cứ Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về quá cảnh hàng hóa ký ngày 09 tháng 4 năm 1994;

Căn cứ Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và đại lý mua bán hàng hóa với nước ngoài;

Sau khi tham khảo ý kiến của Bộ Giao thông vận tải, Tổng cục Hải quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế về hàng hóa của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa quá cảnh lãnh thổ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quy chế này thay thế cho Quy chế về hàng hóa của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa quá cảnh lãnh thổ Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 08/TM-XNK ngày 25/6/1994 của Bộ trưởng Bộ Thương mại và Quyết định số 1636/TM-XNK ngày 29/12/1994 của Bộ Thương mại về việc điều chỉnh một số điểm trong Quy chế về hàng hóa của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa quá cảnh lãnh thổ Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 08/TM-XNK ngày 25/6/1994.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký./.

Bộ trưởng Bộ Thương mại

VŨ KHOAN

QUY CHẾ về hàng quá cảnh Cộng hòa nhân dân Trung Hoa quá cảnh lãnh thổ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

(ban hành kèm theo Quyết định số 305/2001/QĐ-BTM ngày 26/3/2001 của Bộ Thương mại).

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Hàng hóa nêu trong Quy chế này là hàng hóa của chủ hàng thuộc nước Cộng hòa nhân dân

Trung Hoa quá cảnh qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để sang nước thứ ba hoặc từ nước thứ ba về nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa có đi qua lãnh thổ Việt Nam.

2. Các loại hàng hóa được quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam trừ hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa Việt Nam cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu.

3. Hàng hóa quá cảnh lãnh thổ Việt Nam phải được Bộ Thương mại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho phép trên cơ sở đơn xin quá cảnh của chủ hàng nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

4. Việc vận chuyển hàng quá cảnh của chủ hàng nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa quá cảnh Việt Nam do doanh nghiệp Việt Nam thực hiện.

5. Hàng quá cảnh chịu sự giám sát của Hải quan Việt Nam trong suốt thời gian lưu chuyển trên lãnh thổ Việt Nam, vào và ra khỏi Việt Nam theo đúng cửa khẩu, tuyến đường quy định, lượng hàng xuất ra phải đúng bằng lượng hàng nhập vào, nguyên đai, nguyên kiện.

6. Hàng quá cảnh được lưu lại trên lãnh thổ Việt Nam trong thời gian tối đa 30 ngày kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập khẩu. Thời hạn này có thể được Cục Hải quan đang giám sát lô hàng gia hạn, mỗi lần gia hạn không quá 30 ngày và tối đa không quá 3 lần gia hạn.

7. Chủ hàng quá cảnh phải nộp lệ phí hải quan và các loại phí khác áp dụng cho hàng quá cảnh theo quy định hiện hành của Nhà nước Việt Nam.

8. Hàng quá cảnh không được tiêu thụ trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp đặc biệt phải được phép của Bộ trưởng Bộ Thương mại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

9. Thủ tục lưu kho, lưu bãi hàng quá cảnh, thủ tục sang mạn, thay đổi phương tiện vận chuyển hàng quá cảnh, gia hạn hàng quá cảnh từng lô

hàng được thực hiện theo hướng dẫn của Hải quan Việt Nam.

II. CỬA KHẨU QUÁ CẢNH HÀNG HÓA

Việc quá cảnh hàng hóa qua biên giới Việt - Trung được thực hiện qua các cặp cửa khẩu sau đây:

Tên cửa khẩu Việt Nam	Tên cửa khẩu phía Trung Quốc
Lào Cai	Hà Khẩu
Hữu Nghị	Hữu Nghị Quan
Móng Cái	Đông Hưng
Đồng Đăng (cửa khẩu đường sắt)	Bằng Tường (cửa khẩu đường sắt)

Ngoài ra hàng quá cảnh sẽ được đi qua các cửa khẩu quốc tế mà hai Chính phủ Việt Nam và Trung Quốc thỏa thuận mở thêm sau này.

III. CÁC QUY ĐỊNH VỀ GIẤY PHÉP VÀ VẬN CHUYỂN HÀNG QUÁ CẢNH

1. Chủ hàng quá cảnh Trung Quốc có nhu cầu quá cảnh hàng hóa phải có đơn xin quá cảnh gửi tới Bộ Thương mại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để được cấp giấy phép quá cảnh hàng hóa. Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấp một lần cho một hợp đồng có giá trị vận chuyển nhiều lô hàng trong một năm cho đến hết theo quy định trong giấy phép quá cảnh.

2. Doanh nghiệp Việt Nam vận chuyển hàng hóa quá cảnh cho chủ hàng quá cảnh Trung Quốc phải xuất trình cho hải quan cửa khẩu Việt Nam các văn bản sau:

a) Giấy phép quá cảnh hàng hóa của Bộ Thương mại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cấp cho chủ hàng Trung Quốc quá cảnh hàng hóa.

b) Các chứng từ hàng hóa có liên quan theo quy định của Tổng cục Hải quan.

c) Hợp đồng vận chuyển hàng hóa quá cảnh ký với chủ hàng Trung Quốc.

3. Nếu hàng quá cảnh là phương tiện vận chuyển tự hành, thì phương tiện vận chuyển đó phải có biển số đăng ký tạm thời do Sở Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có cửa khẩu nhập hàng cấp và có giấy chứng nhận tạm thời về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do ngành Giao thông vận tải cấp trước khi được tự hành quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.

IV. NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC

1. Việc thay đổi tuyến đường vận chuyển hoặc cửa khẩu xuất khẩu, nhập hàng hóa sẽ do Bộ Thương mại xem xét giải quyết trên cơ sở văn bản đề nghị của chủ hàng quá cảnh Trung Quốc.

2. Trong quá trình vận chuyển lưu kho trên lãnh thổ Việt Nam nếu hàng hóa quá cảnh có sự cố (đổ vỡ, mất mát, hư hỏng...) thì doanh nghiệp vận chuyển phải kịp thời thông báo cho hải quan (nơi nào không có hải quan thì thông báo cho chính quyền địa phương nơi gần nhất từ cấp xã trở lên) nơi xảy ra sự cố lập biên bản xác nhận tình trạng hàng hóa. Biên bản xác nhận sự cố là cơ sở để hải quan cửa khẩu xuất hàng làm thủ tục xuất khẩu cho lô hàng.

3. Tranh chấp phát sinh giữa các doanh nghiệp Việt Nam và chủ hàng quá cảnh Trung Quốc trong quá trình thực hiện hợp đồng vận chuyển hàng quá cảnh sẽ do các bên giải quyết thông qua thương lượng. Nếu thương lượng không đạt được kết quả thì tranh chấp sẽ do Trung tâm

Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam giải quyết.

4. Các lệ phí và chi phí phát sinh từ hoạt động quá cảnh được thanh toán theo những quy định của Hiệp định thanh toán và hợp tác giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc ký ngày 26 tháng 5 năm 1993 và các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

5. Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Quy chế này sẽ bị xử lý theo pháp luật hiện hành của Việt Nam./.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

QUYẾT ĐỊNH số 90/2001/QĐ-NHNN
ngày 07/2/2001 ban hành Quy định
về việc mở, thành lập và chấm
dứt hoạt động sở giao dịch, chi
nhánh, văn phòng đại diện, đơn
vị sự nghiệp của ngân hàng thương
mại.

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước số 01/1997/QH10, Luật Các tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997;

Căn cứ Nghị định số 49/2000/NĐ-CP ngày 12/9/2000 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của ngân hàng thương mại;

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02 tháng 3

năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Các Ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về việc mở, thành lập và chấm dứt hoạt động sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của ngân hàng thương mại.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký và thay thế các quy định trong các văn bản sau đây:

1. Quyết định số 175/QĐ-NH5 ngày 03 tháng 7 năm 1996 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy chế mở, hoạt động và chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện trong nước của ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam.

2. Các văn bản khác có liên quan đến việc mở, thành lập và chấm dứt hoạt động sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước ban hành trái với Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Các Ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc (Giám đốc) ngân hàng thương mại chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước
Phó Thống đốc

TRẦN MINH TUẤN